

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
Số 01 Bùi Quốc Hưng, P Thọ Quang, Q Sơn Trà, Tp Đà Nẵng



SPD

Aquaculture & Fisheries

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2016
KẾT THÚC NGÀY 30/09/2016

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2016

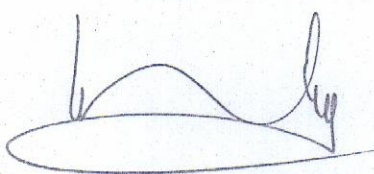
oOo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Tài sản	Mã số	TMinh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		476,839,111,097	315,078,495,431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21,996,967,624	74,754,782,132
1. Tiền	111	V.01	21,996,967,624	74,754,782,132
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		201,295,506,710	173,109,220,480
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	192,602,404,012	185,061,582,246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	8,938,110,184	594,203,721
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	26,009,305,602	7,188,414,320
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(26,254,313,088)	(19,734,979,807)
IV. Hàng tồn kho	140		251,193,393,296	63,765,049,798
1. Hàng tồn kho	141	V.07	251,826,323,057	64,846,494,173
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *	149	V.07	(632,929,761)	(1,081,444,375)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,353,243,467	3,449,443,021
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	156,226,397	69,583,185
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,982,324,263	3,379,859,836
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.15	214,692,807	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		88,356,345,187	50,102,165,787
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	14,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	-	14,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi *	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		30,663,084,140	44,299,300,092
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	27,802,609,100	35,671,201,796
- Nguyên giá	222		175,496,676,452	190,361,756,378
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223		(147,694,067,352)	(154,690,554,582)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,860,475,040	8,628,098,296
- Nguyên giá	228		5,062,374,111	10,829,997,367
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229		(2,201,899,071)	(2,201,899,071)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,600,054,335	2,851,128,034
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	4,600,054,335	2,851,128,034
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		52,777,183,862	2,937,737,661
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30,000,000,000	2,859,870,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	22,777,183,862	77,867,661
V. Tài sản dài hạn khác	260		316,022,850	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		316,022,850	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		565,195,456,284	365,180,661,218

A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		408,401,430,811	243,480,866,903
I. Nợ ngắn hạn	310		408,401,430,811	243,480,866,903
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	15,410,541,260	3,813,493,258
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2,020,877,560	581,232,020
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	25,719,053,742	8,737,631,707
4. Phải trả người lao động	314		5,706,952,578	11,905,715,281
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1,445,059,257	513,783,259
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	4,847,800,875	3,708,323,547
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	352,629,856,466	213,757,511,840
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		621,289,073	463,175,991
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		156,794,025,473	121,699,794,315
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	156,794,025,473	121,699,794,315
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.20b	120,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101,650,000)	(51,650,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,388,233,760	11,388,233,760
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20f	25,507,441,713	10,363,210,555
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		93,311,473	3,650,791,266
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,414,130,240	6,712,419,289
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		565,195,456,284	365,180,661,218

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THANH PHƯƠNG

Đã Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HOÀNG GIANG

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III - 9 tháng năm 2016

Chi tiêu	Mã	ThMinh	Năm 2015 .		Năm 2016 .	
			Quý III/2015	Lũy kế từ đầu năm	Quý III/2016	Lũy kế từ đầu năm
1 - Doanh thu bán hàng & CCDV	01	V.21	333,459,258,745	980,224,423,625	253,372,081,529	746,151,781,688
2 - Các khoản giảm trừ	02	V.22	337,525,850	7,372,469,082	565,505,496	1,181,078,996
3 - Dthu thuần bán hàng & CCDV (1-2)	10		333,121,732,895	972,851,954,543	252,806,576,033	744,970,702,692
4- Giá vốn hàng bán	11	V.23	316,976,976,322	921,578,849,273	238,298,616,227	716,451,819,333
5. Lợi nhuận gộp bán hàng (10-11)	20		16,144,756,573	51,273,105,270	14,507,959,806	28,518,883,359
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	2,362,595,363	6,250,473,546	1,769,576,426	15,293,395,774
7. Chi phí tài chính	22	V.25	4,263,708,667	12,301,426,257	3,559,941,021	8,218,249,428
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,387,865,288	7,510,347,179	3,537,556,609	7,920,253,196
8. Chi phí bán hàng	24	V.26	6,283,581,654	19,927,800,945	4,942,773,121	12,548,647,676
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.27	9,525,865,456	23,199,973,292	8,616,771,045	29,469,099,147
10. Lợi nhuận thuần HKD(20+21-22-24-25)	30		(1,565,803,841)	2,094,378,322	(841,948,955)	(6,423,717,118)
11. Thu nhập khác	31	V.28	105,133,265	407,636,692	24,151,404,730	33,861,804,519
12. Chi phí khác	32	V.29	4,223,856	156,379,857	114,725,503	182,763,772
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		100,909,409	251,256,835	24,036,679,227	33,679,040,747
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		(1,464,894,432)	2,345,635,157	23,194,730,272	27,255,323,629
15. Chi phí TNDN hiện hành	51		-	688,737,311	-	1,841,193,389
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-51-52)	60		(1,464,894,432)	1,656,897,846	23,194,730,272	25,414,130,240
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.20d	-	-	-	-

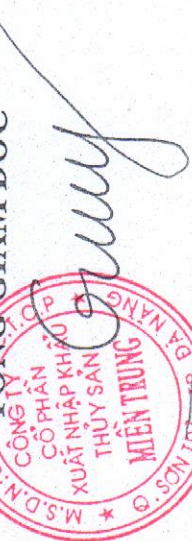
Đã Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THANH PHƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HOÀNG GIANG

PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý III - Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Phải nộp đầu kỳ	Trong kỳ		Lũy kế		Phải nộp cuối kỳ
			Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	
I-THUẾ	10	18,564,255,103	7,750,176,352	810,070,520	40,401,423,116	23,634,693,888	25,504,360,935
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	83,129,225	394,724,525	477,853,750	933,138,657	3,364,744,124	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	(246,305,516)	90,042,493	-	10,185,655,896	10,341,918,919	(156,263,023)
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-
4. Thuế nhập khẩu	14	18,742,796,843	6,988,160,776	144,395,436	25,955,335,381	5,391,578,512	25,586,562,183
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(13,360,952)	-	-	1,841,193,389	2,908,886,484	(13,360,952)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	(2,004,497)	275,765,698	186,338,474	754,638,522	896,104,578	87,422,727
7. Thuế tài nguyên	17	-	1,482,860	1,482,860	5,283,710	5,283,710	-
8. Thuế nhà đất	18	-	-	-	5,353,860	5,353,860	-
9. Tiền thuế đất	19	-	-	-	714,823,701	714,823,701	-
10. Các loại thuế khác (môn bài)	20	-	-	-	6,000,000	6,000,000	-
II - CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	33	-	-	-	-	-	-

Đã Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2016

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

LÊ THANH PHƯƠNG

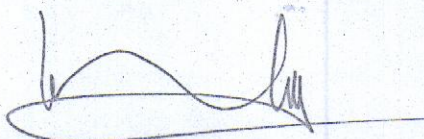
NGUYỄN HOÀNG GIANG

**PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI,
ĐƯỢC MIỄN GIẢM.**

Quý III - Năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế
I - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ		-	-
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, hoàn lại đầu kỳ	10	770,997,243	X
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	17,766,717,556	54,042,296,966
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, hoàn lại và không khấu trừ	12	16,555,390,536	55,439,832,539
Trong đó:		-	-
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	16,555,390,536	53,636,605,549
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	-	1,800,000,000
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	-	-
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	-	3,226,990
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, hoàn lại cuối kỳ	17	1,982,324,263	X
II - THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI		-	-
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	-	X
2. Số thuế GTGT được hoàn lại	21	-	1,800,000,000
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	-	1,800,000,000
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23	-	X
III - THUẾ GTGT ĐƯỢC MIỄN GIẢM		-	-
1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30	-	X
2. Số thuế GTGT được miễn giảm	31	-	-
3. Số thuế GTGT đã miễn giảm	32	-	-
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ	33	-	X
IV - THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA		-	-
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	83,129,225	X
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	11,655,835,136	38,933,545,362
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	11,261,110,611	38,000,406,705
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	-	-
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	-	-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	477,853,750	3,364,744,124
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	-	X

KÊ TOÁN TRƯỞNG

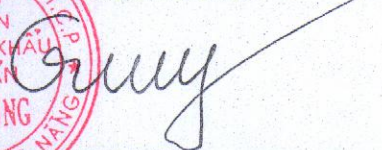


LÊ THANH PHƯƠNG

Đã Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HOÀNG GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

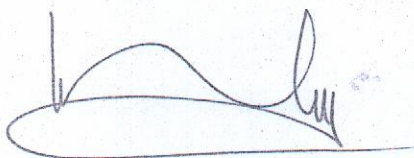
(Theo phương pháp trực tiếp)

9 tháng đầu năm 2016

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số TM	9 tháng năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4
			5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	749,165,370,874	1,387,291,506,193
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(881,379,813,563)	(1,120,325,617,338)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(47,484,493,528)	(78,044,635,688)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(7,992,051,279)	(10,240,965,072)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(2,908,886,484)	(916,509,204)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	14,394,647,523	25,924,090,445
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(40,806,902,948)	(92,040,683,214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(217,012,129,405)	111,647,186,122
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,202,931,742)	(3,601,211,311)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	33,811,197,000	374,303,205
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(26,504,116,201)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6,664,670,000	5,002,331,600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,633,020,709	711,646,603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14,401,839,766	2,487,070,097
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20,000,000,000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	882,065,672,010	946,198,901,852
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(743,193,327,384)	(1,014,604,462,019)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,216,023,385)	8,228,524,230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	149,656,321,241	(60,177,035,937)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(52,953,968,398)	53,957,220,282
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	74,754,782,132	20,804,030,783
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	196,153,890	(6,468,933)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	21,996,967,624	74,754,782,132

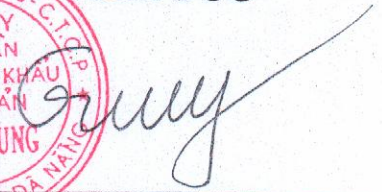
KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THANH PHƯƠNG

Đã Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HOÀNG GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 9 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/09/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/02/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký DN là: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn). Trụ sở chính của Công ty đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2016 là 810 người

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: theo Giấy đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp: tại ngày 30/9/2016 Công ty có các Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

- Công ty liên doanh liên kết:

Tên	Địa chỉ
. Công ty cổ phần đầu tư New City Seadanang	.31 Ngũ Hành Sơn, P Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, ĐN

- Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
. Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	.01 Bùi Quốc Hưng, P Thọ Quang, Quận Sơn Trà, ĐN
. Công ty phát triển nguồn lợi thủy sản	.Lô 7A - Khu CN Điện Nam Điện Ngọc, Quảng Nam
. Chi nhánh Công ty CP XNK thủy sản Miền Trung tại Thành phố Hồ Chí Minh	.166 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, tp Hồ Chí Minh

Nghị quyết hội đồng quản trị số 09C/2015/NQ-HĐQT ngày 12/11/2015 do Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty ký ra Quyết nghị thông qua chủ trương chấm dứt hoạt động Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng tại 31/12/2015

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế Việt Nam

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 yêu cầu trình bày lại thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b) Công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức,

lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

c) Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

5. Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch mua bán;
- Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện Vận tải
- Thiết bị dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao

- Từ 5-25 năm
- Từ 3-12 năm
- Từ 6-7 năm
- Từ 3-6 năm

9. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử

dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

10. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định.

12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ công ty hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

14. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

15. Giá vốn bán hàng

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ, ...

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, ...

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và các mức thuế suất tính thuế TNDN như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ chế biến trong lĩnh vực thủy sản;
- Áp dụng mức thuế suất 22% đối với các thu nhập khác.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động bán hải sản trong nước;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động mua bán vật tư và cho thuê kho;
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền

	Ngày 30/09/2016	Ngày 01/01/2016
Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ - VND	306,842,432	139,256,966
- Văn phòng Công ty	236,515,003	89,813,966
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	44,022,996	39,061,000
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	26,304,433	10,382,000
- Tiền gửi ngân hàng - VND	8,073,687,423	50,550,304,132
- Văn phòng Công ty	4,380,559,541	46,876,223,801
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	2,669,665,932	2,553,879,139
- Chi nhánh Hải Phòng		370,187,805
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	999,345,349	725,832,460
- Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	24,116,601	24,180,927
- Tiền gửi ngân hàng - USD (quy đổi VND)	13,616,437,769	21,692,593,034
- Văn phòng Công ty	13,582,538,413	21,657,967,956
- Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	33,899,356	34,625,078
- Các khoản tương đương tiền	-	2,372,628,000
- Văn phòng Công ty		2,372,628,000
Cộng	21,996,967,624	74,754,782,132

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 30/09/2016	Ngày 01/01/2016
- Văn phòng Công ty	129,856,475,713	107,342,217,135
Phải thu khách hàng hải sản (TK 1311)	38,252,397,718	27,159,532,040
KYOKYO		9,296,237,435
Marubeni Corporation	7,676,615,982	1,641,047,406
Maruha Nichiro Sea foods INC	7,749,641,984	8,937,906,250
Nichirei Fresh INC	4,902,904,853	
PRODA S.P.A PRODUZIONE		1,920,224,830
Seamark PLC	5,903,901,712	
Setraco		2,264,154,340
SOJITZ CORPORATION		1,445,106,500
Phải thu khách hàng hải sản khác	12,019,333,187	1,654,855,279
Phải thu khách hàng vật tư (TK 1313)	88,584,890,940	77,744,884,297
Cty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân	45,402,726,883	31,513,293,021
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư 3GR	5,771,224,500	
Cty TNHH inox Đại Phát	2,269,026,094	2,669,026,094
Công Ty TNHH SX-TM Dịch Vụ Nguyên Phương	997,799,800	2,737,799,800
Công ty cổ phần Inox Hoà Bình	32,833,696,263	32,833,696,263

Công ty cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh		4,499,507,039
Phải thu khách hàng vật tư khác	1,310,417,400	3,491,562,080
Phải thu khách hàng thuê kho - thuê nhà (TK 1315)	3,019,187,055	2,437,800,798
Phải thu khách hàng thuê kho - thuê nhà	3,019,187,055	2,437,800,798
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	56,649,479,405	70,988,198,043
Phải thu khách hàng vật tư (TK 1313)	38,824,323,704	53,163,042,342
CÔNG TY TNHH MTV TM DV XNK HỢP TIỀN	10,593,513,469	14,059,338,296
CÔNG TY TNHH TM THÉP ĐẠI TOÀN THẮNG	8,811,422,747	
CÔNG TY TNHH SX TM KIÊN THANH	7,302,502,536	8,156,172,094
CÔNG TY TNHH XD TM TV TRÍ VIỄN	3,324,217,969	941,840,513
CÔNG TY TNHH TM SX TOÀN THẮNG LỢI	4,802,485,317	9,910,546,677
CÔNG TY TNHH TM TÂN VINH THÁI	3,260,056,666	9,923,197,109
CÔNG TY CP THÉP VẠN THÀNH		7,510,783,175
Phải thu khách hàng vật tư khác	730,125,000	2,661,164,478
Phải thu khách hàng nợ dài hạn - vật tư (TK 1314)	17,825,155,701	17,825,155,701
CTY CP ĐẦU TƯ VÀ XD AN THỊNH	1,780,182,006	1,780,182,006
Công Ty TNHH Cơ Khí Đóng Tàu Hà Đức	4,731,440,752	4,731,440,752
Công Ty CP XNK Thép Phú Lâm	10,994,961,290	10,994,961,290
Công Ty TNHH Tân Hải Hưng	318,571,653	318,571,653
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	4,747,193,552	3,976,295,913
Phải thu khách hàng (TK 1311)	4,747,193,552	3,976,295,913
Công ty TNHH MTV thú y Thanh Phong - Trần Thanh Phong	319,817,293	129,199,793
Lâm Quốc Việt	1,255,115,975	1,255,115,975
Phan Phước Hậu	255,926,322	255,926,322
Lê Hữu Thiết	271,012,047	271,012,047
Nguyễn Thế Chính	358,921,307	358,921,307
Phải thu khách hàng khác	2,286,400,608	1,706,120,469
- Công ty chế biến và xuất khẩu thủy sản Thọ Quang	1,349,255,342	2,754,871,155
Phải thu khách hàng hải sản (TK 1311)	1,349,255,342	2,754,871,155
SHINTO CORPORATION	1,349,255,342	2,754,871,155
Cộng	192,602,404,012	185,061,582,246

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30/09/2016	Ngày 01/01/2016
- Văn phòng Công ty	8,807,635,684	588,203,721
Phải trả người bán hải sản (TK 3311)	53,449,500	299,062,547
Trạm gia công hàng Đồng Hới		255,398,497
Phải trả người bán hải sản khác	53,449,500	43,664,050
Phải trả người bán Nguyên liệu (TK 3312)	513,830	-
Phải trả người bán Nguyên liệu khác	513,830	-
Phải trả cho người bán vật tư kinh doanh (TK 3313)	8,323,647,671	-
Guangdong Xiongfeng Special Co.,LTD	1,562,630,225	
HANGZHOU COGENERATION HK	6,678,783,244	
Phải trả người bán vật tư kinh doanh khác	82,234,202	
Phải trả cho người bán khác (TK 3319)	430,024,683	289,141,174
Cty TNHH môi trường công nghệ Công Thành		125,166,000
Cty thoát và xử lý nước thải	388,024,683	159,670,174
Cty TNHH TM&DV Minh Toàn		4,305,000
Cty TNHH TV ĐLTS Kim Cương	42,000,000	
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	130,474,500	6,000,000
Phải trả cho người bán (TK 3311)	130,474,500	6,000,000
Cty TNHH Toàn Long		6,000,000
Công ty TNHH TMDV KT Thuận Phong	34,510,500	6,000,000
Công ty CP TM và SX Bao bì Ánh Sáng	95,964,000	
Cộng	8,938,110,184	594,203,721

4. Phải thu khác

	Ngày 30/09/2016	Ngày 01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Văn phòng Công ty	25,843,942,598	7,080,791,471
Thuế nhập khẩu 275 ngày	25,623,400,257	5,022,805,314
Bảo hiểm xã hội		182,116,145
Bảo hiểm thất nghiệp		24,651,998
Các khoản phải thu - phải nộp khác		1,601,885,781
Tạm ứng cá nhân	124,526,894	249,332,233
Chi Phi liên quan đến Tòa án	23,777,232	
Các khoản phải thu khác	72,238,215	
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	165,363,004	90,363,004
Tiền ứng án phí	85,363,004	85,363,004
Tạm ứng cá nhân	80,000,000	5,000,000
- Chi nhánh Hải Phòng	-	15,545,232
Tiền ứng án phí		15,545,232
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	-	1,714,613
Bảo hiểm xã hội		1,714,613
Cộng	26,009,305,602	7,188,414,320
b) Dài hạn:		
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	14,000,000
Ký cược, ký quỹ		14,000,000

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	Ngày 30/09/2016	Ngày 01/01/2016
Nợ phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	6,528,921,884	-
Nợ phải thu khó đòi quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	1,066,848,580	878,581,183
Nợ phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	18,658,542,624	18,856,398,624
Cộng	26,254,313,088	19,734,979,807

6. Nợ xấu

	Ngày 30/09/2016		Ngày 01/01/2016	
	Dư nợ	Còn phải dự phòng	Dư nợ	Còn phải dự phòng
- Văn phòng Công ty	22,275,716,487	15,234,151,063	512,643,540	-
Cty CP Bê Tông Ly Tâm Dung Quát	128,132,540	Trên 3 năm	128,132,540	Trên 3 năm
Cty TNHH Mỹ Đức	87,511,000	Trên 3 năm	87,511,000	Trên 3 năm
Cty cổ phần Inox Hòa Bình	21,763,072,947	15,234,151,063		
Công ty cổ phần sản xuất và TM Việt Mỹ	297,000,000	Trên 3 năm	297,000,000	Trên 3 năm
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	2,575,859,358	188,267,395	2,773,715,358	376,534,792
Nguyễn thị Oanh				
Nguyễn Ngọc Thanh	96,296,094	Trên 3 năm	108,052,094	Trên 3 năm
Ngô Minh	25,269,988	Trên 3 năm	95,269,988	Trên 3 năm
Mai thị Tình	119,741,083	Trên 3 năm	169,741,083	Trên 3 năm
Lê Hữu Thiêt	271,012,047	Trên 3 năm	271,012,047	Trên 3 năm
Phan Phước Hậu	255,926,322	Trên 3 năm	255,926,322	Trên 3 năm
Nguyễn Thế Chính	358,921,307	Trên 3 năm	358,921,307	Trên 3 năm
Cty TNHH Toàn Tâm	15,745,376	Trên 3 năm	42,745,376	Trên 3 năm
Lâm Quốc Chuyên	54,035,287	Trên 3 năm	54,035,287	Trên 3 năm
Trần Ngọc Bình	123,795,879	Trên 3 năm	162,895,879	Trên 3 năm
Lâm Quốc Việt	1,255,115,975	Từ 2-3 năm	1,255,115,975	Từ 2-3 năm
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	16,825,155,701	-	16,825,155,701	-
Cty TNHH Hà Đức (1314)	4,731,440,752	Trên 3 năm	4,731,440,752	Trên 3 năm
Cty CP Sản xuất Phú Lâm (1314)	9,994,961,290	Trên 3 năm	9,994,961,290	Trên 3 năm
Công ty TNHH Tân Hải Hưng (1314)	318,571,653	Trên 3 năm	318,571,653	Trên 3 năm
Cty CP đầu tư và xây dựng An Thịnh (1313)	1,780,182,006	Trên 3 năm	1,780,182,006	Trên 3 năm
Công	41,676,731,546	15,422,418,458	20,111,514,599	376,534,792

7. Hàng tồn kho:

	Ngày 30/09/2016		Ngày 01/01/2016	
	Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
- Văn phòng Công ty	245,705,769,281	(632,929,761)	57,014,639,252	(1,081,444,375)
Nguyễn liệu, vật liệu;	4,039,369,300		3,198,319,727	

Công cụ, dụng cụ;	115,446,230	102,853,391	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hải sản;	234,365,541,796	32,636,629,029	
Hàng hóa, vật tư;	4,459,132,476	21,076,837,105	(1,081,444,375)
Hàng hóa, vật tư (CP thu mua hàng hóa)	2,726,279,479	(632,929,761)	
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	2,476,582,862	3,401,347,989	-
Hàng hóa, vật tư;	2,476,582,862	3,401,347,989	
- Chi nhánh Hải Phòng	-	712,929,350	-
Hàng hóa, vật tư (CP thu mua hàng hóa)	-	712,929,350	
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	3,643,970,914	3,717,577,582	-
Nguyên liệu, vật liệu;	3,004,115,284	3,138,067,867	
Thành phẩm thức ăn thủy sản;	639,855,630	579,509,715	
Cộng	251,826,323,057	64,846,494,173	(1,081,444,375)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Ngày 30/09/2016	Ngày 01/01/2016	
- Văn phòng Công ty	124,601,400	53,365,000	
Chi phí in lịch 2016		53,365,000	
Chi phí thuê đất	124,601,400		
- Chi nhánh Hải Phòng	-	16,218,185	
Bảo hiểm hàng hóa kho hàng		16,218,185	
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	31,624,997	-	
Phân bố CCDC ngắn hạn	31,624,997		
Cộng	156,226,397	69,583,185	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/ tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	71,751,206,000	113,065,514,990	4,846,830,758	698,204,630	-	190,361,756,378
Số dư đầu năm						

- Mua trong năm	901,890,000	552,115,441	1,454,005,441
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	5,322,951,965		14,492,094,039
- Thanh lý, nhượng bán	663,933,600	1,163,057,728	1,826,991,328
Số dư cuối kỳ 30/09/2016	104,798,262,916	1,250,320,071	175,496,676,452
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	98,509,220,783	533,569,667	154,690,554,582
- Khấu hao trong năm	4,359,657,385	95,701,603	7,717,908,393
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	9,169,142,074		13,103,001,371
- Thanh lý, nhượng bán	663,933,600	947,460,652	1,611,394,252
Số dư cuối kỳ 30/09/2016	93,699,736,094	629,271,270	147,694,067,352
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	14,556,294,207	164,634,963	35,671,201,796
- Tại ngày cuối kỳ 30/09/2016	11,098,526,822	621,048,801	27,802,609,100

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá	Giá trị sử dụng và SLMBàng	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	2,785,301,571	8,044,695,796	-	-	-	10,829,997,367
- Thanh lý, nhượng bán	1,322,697,600	1,322,697,600				1,322,697,600
- Giảm khác (liên doanh liên kết)	4,444,925,656	4,444,925,656				4,444,925,656
Số dư cuối kỳ 30/09/2016	2,785,301,571	2,277,072,540	-	-	-	5,062,374,111
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,201,899,071					2,201,899,071
Số dư cuối kỳ 30/09/2016	2,201,899,071	-				2,201,899,071
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	583,402,500	8,044,695,796				8,628,098,296
- Tại ngày cuối kỳ 30/09/2016	583,402,500	2,277,072,540				2,860,475,040

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Ngày 01/01/2016

Ngày 30/09/2016

- Văn phòng Công ty	4,600,054,335	2,851,128,034
Hệ thống xử lý nước thải 1000m3/ngày đêm	4,560,708,881	2,833,041,671
Hệ thống mương xử lý nước thải	39,345,454	18,086,363
Cộng	4,600,054,335	2,851,128,034

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30/09/2016		Ngày 01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty CP thủy sản 584 Nha Trang			475,213	2,859,870,000
- Công ty CP đầu tư New City Seadanang	3,000,000	30,000,000,000		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (EIB)	8,528	77,867,661	8,528	77,867,661
- Công ty CP Long Hậu (LHG)	1,300,000	22,699,316,201		
Cộng		52,777,183,862		2,937,737,661

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30/09/2016	Ngày 01/01/2016
- Văn phòng Công ty	14,512,972,060	3,809,597,058
<i>Phải trả người bán</i>	<i>12,090,805,074</i>	<i>1,123,844,696</i>
<i>Maruha Nichiro Corporation</i>	<i>9,158,712,024</i>	
<i>Phải trả người bán hải sản đối tượng khác</i>	<i>2,932,093,050</i>	<i>1,123,844,696</i>
<i>Phải trả người bán nguyên liệu</i>	<i>375,568,888</i>	<i>451,828,856</i>
<i>Phải trả người bán nguyên liệu đối tượng khác</i>	<i>375,568,888</i>	<i>451,828,856</i>
<i>Phải trả người bán vật tư kinh doanh</i>	<i>111,650,000</i>	-
<i>Phải trả người bán vật tư kinh doanh đối tượng khác</i>	<i>111,650,000</i>	-
<i>Phải trả người bán vật tư sản xuất</i>	<i>1,673,640,346</i>	<i>1,629,259,023</i>
<i>Công ty TNHH nhựa ABC</i>	<i>312,664,781</i>	<i>426,048,678</i>
<i>Công ty Cổ phần Đông Á</i>	<i>661,775,950</i>	<i>401,284,070</i>
<i>Phải trả người bán vật tư kinh doanh đối tượng khác</i>	<i>699,199,615</i>	<i>801,926,275</i>
<i>Phải trả người bán khác: XDCB, TBXL</i>	<i>261,307,752</i>	<i>604,664,483</i>
<i>Phải trả người bán đối tượng khác</i>	<i>261,307,752</i>	<i>604,664,483</i>
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	887,683,500	-
<i>Phải trả người bán</i>	<i>887,683,500</i>	-
<i>Phải trả người bán đối tượng khác</i>	<i>887,683,500</i>	
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	9,885,700	3,896,200
<i>Phải trả người bán</i>	<i>9,885,700</i>	<i>3,896,200</i>
<i>Công Ty TNHH XD-TM Hưng Phát Lợi</i>	<i>9,885,700</i>	<i>3,896,200</i>
Cộng	15,410,541,260	3,813,493,258

14. Người mua trả tiền trước

	Ngày 30/09/2016	Ngày 01/01/2016
- Văn phòng Công ty	849,767,091	95,510,399
<i>Phải thu khách hàng hải sản (TK 1311)</i>	<i>180,459,895</i>	<i>64,673,290</i>
<i>Phải thu khách hàng hải sản khác</i>	<i>180,459,895</i>	<i>64,673,290</i>
<i>Phải thu khách hàng vật tư (TK 1312)</i>	<i>18,804,245</i>	-
<i>Phải thu khách hàng vật tư khác</i>	<i>18,804,245</i>	
<i>Phải thu khách hàng thuê kho - thuê nhà (TK 1315)</i>	<i>140,750,000</i>	<i>841,450</i>
<i>Phải thu khách hàng thuê kho - thuê nhà khác</i>	<i>140,750,000</i>	<i>841,450</i>
<i>Phải thu khách hàng trả trước (TK 1316)</i>	<i>509,752,951</i>	<i>29,995,659</i>
<i>Công ty CP Inox Hòa Bình</i>	<i>509,752,951</i>	<i>29,995,659</i>
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1,075,000,000	193,000,000
<i>Phải thu khách hàng trả trước (TK 1316)</i>	<i>1,075,000,000</i>	<i>193,000,000</i>
<i>Phải thu khách hàng trả trước</i>	<i>1,075,000,000</i>	<i>193,000,000</i>
- Chi nhánh Hải Phòng	-	287,238,421
<i>Phải thu khách hàng vật tư (TK 1312)</i>	-	<i>287,238,421</i>
<i>Công ty cổ phần Inox Hoà Bình</i>		<i>287,238,421</i>
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	96,110,469	5,483,200
<i>Phải thu khách hàng (TK 1311)</i>	<i>96,110,469</i>	<i>5,483,200</i>
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	<i>96,110,469</i>	<i>5,483,200</i>
Cộng	2,020,877,560	581,232,020

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	-	-	933,138,657	3,364,744,124	-	2,431,605,467
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	156,263,023	10,185,655,896	10,341,918,919	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	25,586,562,183	-	25,955,335,381	5,391,578,512	5,022,805,314	5,022,805,314
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13,360,952	1,841,193,389	2,908,886,484	1,054,332,143	1,054,332,143
Thuế thu nhập cá nhân	132,491,559	45,068,832	754,638,522	896,104,578	228,888,783	228,888,783
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	720,177,561	720,177,561	-	-
Các loại thuế khác, (môn bài, thuế tài nguyên)	-	-	11,283,710	11,283,710	-	-
Cộng	25,719,053,742	214,692,807	40,401,423,116	23,634,693,888	8,737,631,707	8,737,631,707

16. Chi phí phải trả

	Ngày 30/09/2016	Ngày 01/01/2016
- Văn phòng Công ty	347,526,803	349,455,440
<i>Trích trước chi phí lãi vay</i>		111,612,193
<i>Trích trước cước VC xuất hàng, hàng NL nội địa</i>	269,855,523	30,128,000
<i>Trích trước CP bốc xếp thuê kho, sửa chữa, vật tư, nước thải</i>	77,671,280	129,715,247
<i>Trích trước chi phí kiểm toán</i>		78,000,000
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	1,097,532,454	164,327,819
<i>Chi phí chiết khấu thương mại</i>	916,759,373	164,327,819
<i>Chi phí thuê đất</i>	180,773,081	
Cộng	1,445,059,257	513,783,259

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 30/09/2016	Ngày 01/01/2016
- Văn phòng Công ty	2,552,257,871	1,423,007,851
<i>Kinh phí công đoàn;</i>	359,226,991	882,523,879
<i>Bảo hiểm xã hội, y tế;</i>	1,657,146,069	159,481,310
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả;</i>	401,738,090	257,992,970
<i>Các khoản ký quỹ, phải trả, phải nộp khác.</i>	134,146,721	123,009,692
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	2,265,870,051	2,269,315,696
<i>Tài sản thừa chờ giải quyết;</i>	1,000,000,000	1,000,000,000
<i>Kinh phí công đoàn;</i>	35,750,051	30,792,224
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;</i>	1,230,120,000	1,238,523,472
- Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	29,672,953	16,000,000
<i>Kinh phí công đoàn;</i>	11,516,903	
<i>Bảo hiểm xã hội;</i>	2,156,050	
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác.</i>	16,000,000	16,000,000
Cộng	4,847,800,875	3,708,323,547

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ 30/09/2016		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn - VND	189,740,123,122	189,740,123,122	420,777,440,885	400,589,796,190	169,552,478,427	169,552,478,427
CN Cty CP chứng khoán Sài Gòn tại HN	-	-	6,104,724,084	6,104,724,084	-	-
Ngân hàng TM CP Công thương - Ngũ Hành Sơn	53,195,436,300	53,195,436,300	121,369,245,071	143,328,723,662	75,154,914,891	75,154,914,891
Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	81,079,715,180	81,079,715,180	92,828,063,624	11,748,348,444	-	-
Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	55,464,971,642	55,464,971,642	200,475,408,106	239,408,000,000	94,397,563,536	94,397,563,536
b) Vay ngắn hạn - USD	162,889,733,344	162,889,733,344	461,288,231,125	342,603,531,194	44,205,033,413	44,205,033,413
Ngân hàng TM CP Công thương - Ngũ Hành Sơn	59,655,967,951	59,655,967,951	132,742,549,827	85,696,129,568	12,609,547,692	12,609,547,692
Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	62,845,734,659	62,845,734,659	162,497,111,688	110,734,687,149	11,083,310,120	11,083,310,120
Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	40,388,030,734	40,388,030,734	166,048,569,610	146,172,714,477	20,512,175,601	20,512,175,601
Cộng	352,629,856,466	352,629,856,466	882,065,672,010	743,193,327,384	213,757,511,840	213,757,511,840

19. Vốn chủ sở hữu

a./ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	(51,650,000)	11,063,546,035	12,661,247,232	123,673,143,267
- Tăng trong năm			324,687,725	6,712,419,289	7,037,107,014
- Giảm trong năm				9,010,455,966	9,010,455,966
Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	(51,650,000)	11,388,233,760	10,363,210,555	121,699,794,315
Số dư đầu năm nay	100,000,000,000	(51,650,000)	11,388,233,760	10,363,210,555	121,699,794,315
- Tăng trong năm	20,000,000,000	(50,000,000)		25,414,130,240	45,364,130,240
- Giảm trong năm				10,269,899,082	10,269,899,082
Số dư đến 30/09/2016	120,000,000,000	(101,650,000)	11,388,233,760	25,507,441,713	156,794,025,473

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 30/09/2016	Ngày 01/01/2016
- Vốn góp của Tổng Công ty thủy sản Việt Nam	43,675,380,000	43,675,380,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	76,324,620,000	56,324,620,000
Cộng	120,000,000,000	100,000,000,000

c) Cổ phiếu

	Ngày 30/09/2016	Ngày 01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	10,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	10,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,000,000	10,000,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	10,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,000,000	10,000,000
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng</i>		

d) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Ngày 30/09/2016	Ngày 01/01/2016
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25,414,130,240	6,712,419,289
Số lượng bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12,000,000	10,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	2,118	671

Căn cứ vào Báo cáo vốn chủ sở hữu tại ngày 03/02/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán DTL - Văn phòng Miền trung Thành viên Hãng RSM Quốc tế ra báo cáo ngày 26/02/2016 về việc tăng vốn từ 100 tỷ lên 120 tỷ đồng.

e) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Ngày 30/09/2016	Ngày 01/01/2016
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25,414,130,240	6,712,419,289
Số lượng bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12,000,000	10,000,000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2,118	671

f) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Ngày 30/09/2016	Ngày 01/01/2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	10,363,210,555	12,661,247,232
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp kỳ này	25,414,130,240	6,712,419,289
Phân phối lợi nhuận	10,269,899,082	9,010,455,966
Phân phối lợi nhuận các năm trước	10,269,899,082	9,010,455,966
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>		324,687,725
- <i>Trích quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị</i>		36,392,790
- <i>Chia cổ tức</i>	9,600,000,000	8,000,000,000
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	669,899,082	649,375,451
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25,507,441,713	10,363,210,555

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Chi nhánh Hải Phòng		Chi nhánh Hồ Chí Minh		Công ty PTNL Thủy sản		Công ty CB & XK TS Thọ Quang		Văn phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	9 tháng 2015	9 tháng 2016	9 tháng 2015	9 tháng 2016	9 tháng 2015	9 tháng 2016	9 tháng 2015	9 tháng 2016	9 tháng 2015	9 tháng 2016	9 tháng 2015	9 tháng 2016	9 tháng 2015	9 tháng 2016
Doanh thu bộ phận	105,092,206,618	-	338,695,300,093	201,463,419,299	22,830,931,099	22,915,413,724	27,463,257,506	20,539,216,528	812,007,301,627	654,093,568,132	(331,237,042,400)	(154,040,914,991)	972,851,954,543	744,970,702,692
- Từ khách hàng bên ngoài	101,881,706,618	-	338,695,300,093	201,463,419,299	22,830,931,099	22,915,413,724	27,463,257,506	20,539,216,528	481,980,759,227	500,052,653,141	-	-	972,851,954,543	744,970,702,692
- Giữa các bộ phận	1,210,500,000	-	-	-	-	-	-	-	330,026,542,400	154,040,914,991	(331,237,042,400)	(154,040,914,991)	-	-
Chi phí bộ phận	104,507,870,322	-	333,192,683,168	195,779,231,997	21,053,480,616	20,778,936,414	27,463,257,506	20,539,216,528	809,726,374,298	675,413,066,208	(331,237,042,400)	(154,040,914,991)	964,706,623,510	758,469,566,156
- Từ khách hàng bên ngoài	103,297,370,322	-	333,192,683,168	195,779,231,997	21,053,480,616	20,778,936,414	27,463,257,506	20,539,216,528	479,699,831,898	521,372,181,217	-	-	964,706,623,510	788,469,566,156
- Giữa các bộ phận	1,210,500,000	-	-	-	-	-	-	-	330,026,542,400	154,040,914,991	(331,237,042,400)	(154,040,914,991)	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	(1,415,663,704)	-	5,502,616,925	5,684,187,302	1,777,450,483	2,136,477,310	-	-	2,280,927,329	(21,319,528,076)	-	-	8,145,331,033	(13,488,863,464)
Lãi vay	5,950,979,610	-	4,062,311,988	3,086,644,977	(5,599,447)	(5,599,447)	-	-	7,444,354,634	7,899,727,026	(10,043,779,162)	(1,992,248,324)	7,408,267,623	8,994,123,679
Lãi (lỗ) hối đài chính khác	209,206,659	-	4,927,158,176	2,300,565,090	2,958,976	3,605,415	-	-	6,261,770,063	15,757,347,844	(10,043,779,162)	(1,992,248,324)	1,357,314,912	16,089,270,025
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(5,741,772,751)	-	864,846,188	(786,079,887)	8,558,423	3,605,415	-	-	(1,182,584,571)	7,857,620,818	-	-	(6,050,952,711)	7,075,146,546
Thu nhập khác	9,694,400	-	-	-	322,552,874	1,788,882	-	-	75,389,418	33,860,015,637	-	-	407,636,692	33,661,804,519
Chi phí khác	9,693,080	-	-	7,909,391	105,442,850	7,375,424	-	-	41,243,927	167,478,957	-	-	156,379,957	182,763,772
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	1,320	-	-	(7,909,391)	217,110,024	(5,586,542)	-	-	34,145,491	33,692,536,680	-	-	251,256,835	33,679,040,747
Lợi nhuận trước thuế	(7,157,435,135)	-	6,367,463,113	4,890,198,024	2,003,118,930	2,134,496,183	-	-	1,132,488,249	20,230,629,422	-	-	2,345,635,157	27,255,323,629
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,841,183,389	-	-	-	1,841,193,389
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(7,157,435,135)	-	6,367,463,113	4,890,198,024	2,003,118,930	2,134,496,183	-	-	1,132,488,249	18,389,436,033	-	-	2,345,635,157	25,414,130,240
- Tài sản ngắn hạn	80,468,242,197	-	63,031,077,028	45,332,756,355	9,896,483,401	10,561,792,965	2,136,043,096	1,146,441,667	331,168,514,370	457,316,601,440	(140,532,805,366)	(37,829,066,611)	346,167,554,726	476,550,507,616
- Tài sản dài hạn	60,468,242,197	-	5,385,581,818	4,972,356,016	3,407,711,631	2,853,029,040	-	-	45,411,627,626	60,530,960,131	-	-	54,204,821,075	88,356,345,187
Tổng tài sản	140,936,484,394	-	68,416,658,846	50,305,114,371	13,304,195,032	13,434,822,005	2,136,043,096	1,146,441,667	376,580,141,996	537,847,561,571	(140,532,805,366)	(37,829,066,611)	400,372,475,801	564,906,853,003
- nợ ngắn hạn	87,625,677,332	-	53,662,904,073	37,028,624,687	2,733,561,158	2,732,810,878	2,136,043,096	1,146,441,667	277,414,065,325	405,032,036,909	(140,532,805,366)	(37,829,066,611)	283,039,465,618	408,112,827,530
- nợ dài hạn	60,302,807,064	-	14,753,704,773	13,276,489,384	6,570,569,873	6,701,211,127	-	-	109,166,076,671	132,814,525,990	-	-	113,837,409,186	156,814,025,473
Tổng nợ	147,928,484,396	-	68,416,658,846	50,305,114,371	9,304,131,031	9,434,021,999	2,136,043,096	1,146,441,667	386,580,142,000	537,847,561,900	(140,532,805,366)	(37,829,066,611)	396,876,874,804	564,930,853,003
Khấu hao	150,000,000	-	550,967,739	413,225,802	742,494,820	554,682,591	-	-	9,479,878,488	6,750,000,000	-	-	10,823,341,050	7,717,908,393
Mua sắm tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	903,370,165	1,454,005,441	-	-	903,370,165	1,454,005,441

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng đầu 2016	9 tháng đầu 2015
- Doanh thu Hải sản	415,940,006,056	475,736,859,903
- Doanh thu vật tư hàng hóa	294,497,447,368	469,102,531,757
- Doanh thu sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	23,505,408,450	22,419,260,500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	12,208,919,814	12,965,771,465
Cộng	746,151,781,688	980,224,423,625

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	9 tháng đầu 2016	9 tháng đầu 2015
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại;	-	54,089,000
- Giảm giá hàng bán;	-	2,250,000
- Hàng bán bị trả lại.	1,181,078,996	7,316,130,082
Cộng	1,181,078,996	7,372,469,082

23. Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu 2016	9 tháng đầu 2015
- Giá vốn Hải sản	405,554,810,589	443,685,338,360
- Giá vốn Vật tư hàng hóa	289,502,644,461	456,622,094,213
- Giá vốn Sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	18,354,710,250	18,012,978,271
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3,039,654,033	3,258,438,429
Cộng	716,451,819,333	921,578,849,273

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu 2016	9 tháng đầu 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39,760,121	102,074,129
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	592,722,000
- Lãi nhượng bán các khoản đầu tư;	9,885,655,000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,594,504,374	294,636,839
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	3,773,476,279	5,261,040,578
Cộng	15,293,395,774	6,250,473,546

25. Chi phí tài chính

	9 tháng đầu 2016	9 tháng đầu 2015
- Chi phí lãi vay;	7,920,253,196	7,510,347,179
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	158,673,121	107,538,731
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	139,323,111	4,683,540,347
Cộng	8,218,249,428	12,301,426,257

26. Chi phí bán hàng

	9 tháng đầu 2016	9 tháng đầu 2015
--	------------------	------------------

- Chi phí nhân viên bán hàng:	334,927,340	294,208,085
- Chi phí mua ngoài, bán hàng khác bằng tiền:	12,213,720,336	19,633,592,860
Cộng	12,548,647,676	19,927,800,945

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng đầu 2016	9 tháng đầu 2015
- Chi phí nhân viên quản lý	15,818,257,566	14,111,066,495
- Chi phí đồ dùng văn phòng, phí lệ phí, dự phòng	7,811,353,782	1,649,804,788
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	467,967,552	772,019,385
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	5,371,520,247	6,667,082,624
Cộng	29,469,099,147	23,199,973,292

28. Thu nhập khác

	9 tháng đầu 2016	9 tháng đầu 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, góp vốn;	33,811,197,000	198,445,781
- Các khoản khác.	50,607,519	209,190,911
Cộng	33,861,804,519	407,636,692

29. Chi phí khác

	9 tháng đầu 2016	9 tháng đầu 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	105,436,509
- Các khoản bị phạt;	161,336,318	36,857,007
- Các khoản khác.	21,427,454	14,086,341
Cộng	182,763,772	156,379,857

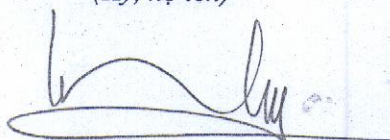
30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng đầu 2016	9 tháng đầu 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	562,479,114,243	797,281,619,035
- Chi phí nhân công;	51,519,921,947	44,143,554,000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	7,717,908,393	10,923,341,050
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	29,742,750,101	39,222,729,365
- Chi phí khác bằng tiền.	3,214,524,850	4,103,050,517
Cộng	654,674,219,534	895,674,293,967

VI. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý III/2016 và 9 tháng đầu năm 2016 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 17 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LÊ THANH PHƯƠNG

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN HOÀNG GIANG